

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NGHĨA ĐÀN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 31/5/2018

V/v: “Ly hôn, cấp dưỡng nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NGHĨA ĐÀN –TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Viết Hà

Các Hội thẩm nhân dân: ông Trần Đức và ông Phan Văn Hiên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Lan – Thư ký TAND huyện Nghĩa Đàn – tỉnh Nghệ An.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nghĩa Đàn – tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Đào Giang Lệ– Kiểm sát viên.

Trong ngày 31 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở TAND huyện Nghĩa Đàn – tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số:130/2018/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2018/QĐXX-ST ngày 18 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị S , sinh năm 1976; Địa chỉ: xóm Bình H – xã Nghĩa B – huyện Nghĩa Đàn – tỉnh Nghệ An. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Bùi Quang T, sinh năm 1973;Địa chỉ: xóm Bình H – xã Nghĩa B – huyện Nghĩa Đàn – tỉnh Nghệ An. Có mặt.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* bà Nguyễn Thị T - sinh năm 1944; Địa chỉ: xóm Bình H – xã Nghĩa B – huyện Nghĩa Đàn - Nghệ An. Vắng mặt.

4. *Người làm chứng:-* Anh Bùi Tuấn A – sinh năm 1999;Địa chỉ: xóm Bình H – xã Nghĩa B – huyện Nghĩa Đàn – tỉnh Nghệ An. Có mặt.

- Anh Phạm Văn S, sinh năm 1993; Có mặt.

Địa chỉ: xóm Tân C – xã Nghĩa B – huyện Nghĩa Đàn – tỉnh Nghệ An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản khai và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chị Trần Thị Trình bày: Chị Trần Thị S và anh Bùi Quang T đã ký kết hôn tại UBND xã Nghĩa

B - huyện Nghĩa Đàn - tỉnh Nghệ An vào ngày 27 tháng 2 năm 1999. Hôn nhân được xác lập trên cơ sở tự nguyện. Quá trình chung sống vợ chồng sống với nhau được 7 năm hạnh phúc, nhưng do điều kiện kinh tế khó khăn nên chị S đi xuất khẩu lao động sang Đài loan. Trong thời gian chị S đi nước ngoài anh T thường hay uống rượu, suốt ngày say sưa. Chị S đã nhiều lần động viên, khuyên bảo nhưng không được. Do cuộc sống vợ chồng không được hạnh phúc nên đã sống ly thân từ đó cho tới nay không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay chị S thấy tình cảm vợ chồng không còn và không còn hàn gắn được nữa nên xin được ly hôn.

Về con cái: vợ chồng có 01 con chung là Bùi Tuấn A sinh ngày 11 tháng 11 năm 1999 đã trưởng thành nên muốn ở với ai thì tùy cháu định đoạt. Còn việc anh T yêu cầu chị S cấp tiền cấp dưỡng nuôi con 9 năm trước đây là 120.000.000 đồng chị S không chấp nhận lý do là chị S đã gửi tiền nuôi con đầy đủ hàng tháng những năm chị đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài.

Về tài sản chung: chị S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Bùi Quang T trình bày: về thời gian, điều kiện kết hôn như chị S trình bày là đúng. Về nguyên nhân mâu thuẫn anh T cho rằng là do chị S sau khi đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan được hai năm về và ở bên ngoại luôn, thỉnh thoảng có về thăm con một tý rồi đi, sau đó đi nước ngoài tiếp vợ chồng sống ly thân từ đó tới nay. Hiện nay anh cũng xét thấy tình cảm vợ chồng không còn và đồng ý ly hôn nếu chị S trích tiền nuôi con cho anh trong 9 năm x 1.500.000 đồng/tháng = 162.000.000 đồng. Nhưng anh T chỉ yêu cầu là 120.000.000 đồng.

Về tài sản: anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T trình bày: Thời gian chị S đi nước ngoài có gửi tiền về nuôi con cho bà nhưng chỉ gửi được khoảng 2 năm sau đó không gửi nữa. Nay vợ chồng S, T ly hôn bà không có ý kiến gì.

Người làm chứng cháu Bùi Tuấn A trình bày: Đối với số tiền nuôi con mẹ cháu đã gửi hàng tháng cho bà T và anh S. Thỉnh thoảng mẹ còn cho trực tiếp để chi phí. Anh Phạm Văn S trình bày chị S đã từng gửi tiền cho anh và anh đã dùng số tiền này mua xe đạp điện cho Tuấn A.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nghĩa Đàn phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Về tuân theo pháp luật của Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa và của Hội đồng xét xử đã làm đúng và đầy đủ theo quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ các quy định của pháp luật, đúng thời gian và trình tự thu

thập chứng cứ của đương sự. Đối với các đương sự đã chấp hành theo quy định của pháp luật.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị S là cho chị Trần Thị S được ly hôn anh Bùi Quang T. Về nuôi con: đã trưởng thành nên không xem xét. Đối với số tiền nuôi con anh T yêu cầu không có cơ sở nên không chấp nhận yêu cầu này. Về tài sản, các đương sự không yêu cầu nên không xem xét. Về án phí, buộc chị Sinh phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết: Xác định quan hệ tranh chấp giữa chị Trần Thị S và anh Bùi Quang T là “Ly hôn” thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân giữa chị Trần Thị S và anh Bùi Quang T là hôn nhân tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND xã Nghĩa B - huyện Nghĩa Đàn - tỉnh Nghệ An vào ngày 27 tháng 2 năm 1999 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc được 7 năm đến năm 2006 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng sống không có trách nhiệm với nhau, không cùng nhau có ý thức xây dựng cuộc sống anh T thường xuyên uống rượu. Trong cuộc sống không hòa đồng, không hạnh phúc. Vợ chồng đã sống ly thân 9 năm nay không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay chị S xét thấy không còn tình cảm với anh T và xin được ly hôn. Anh T cũng thừa nhận vợ chồng không còn tình cảm với nhau. Như vậy, tình trạng hôn nhân giữa chị Trần Thị S và anh Bùi Quang T là trầm trọng, kéo dài mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp thuận yêu cầu của chị Trần Thị S là cho chị Trần Thị S được ly hôn với anh Bùi Quang T.

[3]. Về con chung: vợ chồng có 01 con chung là Bùi Tuấn A sinh ngày 11 tháng 11 năm 1999. Nay cháu đã trưởng thành nên ở với ai tùy cháu quyết định.

Đối với khoản tiền cấp dưỡng nuôi con : Anh T có yêu cầu khoản tiền cấp dưỡng nuôi con trong thời gian 9 năm chị S đi nước ngoài là 120.000.000 đồng. Nhưng xét thấy yêu cầu của anh T đưa ra không có căn cứ lý do là trong thời gian chị S đi nước ngoài, anh T trình bày là anh không có nghề nghiệp gì làm không đủ sống thời gian 4 năm lại đây thường xuyên ốm đau không làm được việc gì. Mặt

khác trong thời gian này thì chị S đã gửi tiền về nuôi con qua bà T, anh S và cháu Tuấn A. Thời gian nuôi con là thời gian vợ chồng đang trong thời kỳ hôn nhân nên được xác định việc nuôi con là trách nhiệm chung của vợ chồng và trong thời gian này cháu Tuấn A ở với bà T là bà nội, trong thời gian này bà T là người trang trải các chi phí nuôi dưỡng chăm sóc qua số tiền chị S gửi về nhưng bà T không có yêu cầu gì do vậy khi nào bà T có yêu cầu sẽ xem xét giải quyết bằng một vụ án khác.

[4]. Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về án phí: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 28; điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51; điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị S là cho chị Trần Thị S được ly hôn anh Bùi Quang T.

2. Về nuôi con chung: Các con đã trưởng thành nên không xem xét. Bác yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của anh Bùi Quang T đối với số tiền yêu cầu 120.000.000 đồng.

3. Về chia tài sản: Đương sự không có yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

4. Về án phí: Chị Trần Thị S phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu số 0004516 ngày 11 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nghĩa Đàn.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt chị S, anh T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Vắng mặt bà T được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Các đương sự
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- TAND tỉnh;

- UBND xã Nghĩa bình;
- Lưu hồ sơ vụ án;

Lê Viết Hà